Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7117.19.20

Mã HS	7117.19.20
Mô tả hàng hóa	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác / - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý: / - - Loại khác: / - - - Các đồ trang sức khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 10:59:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/71171920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10766
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10766
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10766
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)(GIC)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10225
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10176
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10176
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10176
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10176
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10176
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10176
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E10228
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10228
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10228

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10228
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10228
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10228
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E10229
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F10229
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10229
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10229
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10229
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10229
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10230
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10182
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10188
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10188
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10188
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10188
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10188
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10188
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10213
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10213
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10213
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10213
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10213
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10213
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10266
VCFTA	2023	2023	2	VC!E10266
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10266

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10266
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10266
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10266
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10251
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10251
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10251
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10251
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10251
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10251
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D10251
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E10251
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F10251
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G10251
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H10251
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10251
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D10268
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E10268
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F10268
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G10268
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H10268
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10268
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D10267
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E10267
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F10267
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G10267
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H10267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10267
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10208
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10208
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10208
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10208
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10208
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10208
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10208
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D10245
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E10245
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F10245
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G10245
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H10245
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I10245
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D10245
RCEP B	2023	2023	20	B!E10245
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F10245
RCEP B	2025	2025	15	B!G10245
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H10245
RCEP B	2027	2027	10	B!I10245
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D10245
RCEP C	2023	2023	20	C!E10245
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F10245
RCEP C	2025	2025	15	C!G10245
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H10245
RCEP C	2027	2027	10	C!I10245

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D10244
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E10244
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F10244
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G10244
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H10244
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I10244
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D10248
RCEP E	2023	2023	20	E!E10248
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F10248
RCEP E	2025	2025	15	E!G10248
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H10248
RCEP E	2027	2027	10	E!I10248
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D10245
RCEP F	2023	2023	20	F!E10245
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F10245
RCEP F	2025	2025	15	F!G10245
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H10245
RCEP F	2027	2027	10	F!I10245
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F9470
VIFTA	2025	2025	20	VI!G9470
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H9470
VIFTA	2027	2027	15	VI!I9470

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	AKFTA: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0(-ID)(GIC)”, biểu FTA gốc kỳ 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) ghi “0”.		119/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7117.19 có 3 dòng thuế; dòng 7117.19.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các đồ trang sức khác.	7117.19.10 Vòng; 7117.19.90 Bộ phận	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7117.19.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7117.19.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10766), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.